

-(으)ㄴ/는 이상

một khi đã, bởi đã

Coi một sự việc là đã được xác lập và rút ra kết luận dứt khoát từ đó. Về sau không bao giờ trung tính — nó nêu điều bây giờ bắt buộc phải làm.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Hành động đã hoàn tất	-(으)ㄴ 이상	시작하다 → 시작한 이상
Trạng thái đang tiếp diễn	-는 이상	살다 → 사는 이상
Kết thúc bằng ㄴ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만든 이상
Về sau	nghĩa vụ hoặc quyết tâm	... 해야 합니다
Viết cách	이상 là danh từ	시작한 이상
Điều kiện tiếp diễn	-는 한	노력하는 한

Khi nào dùng

Hành động đã hoàn tất dùng -(으)ㄴ 이상, trạng thái đang tiếp diễn dùng -는 이상. Gốc ㄴ bỏ ㄴ, và 이상 viết cách ra.

Về đầu được coi là điều hiển nhiên, không còn phải bàn cãi. Về sau nêu nghĩa vụ hoặc quyết tâm: 시작한 이상 끝까지 해야 합니다.

Về sau là bắt buộc. Các đuôi như -아야 하다, -겠다, -(으)ㄴ 수 없다 đều hợp; một câu mô tả đơn thuần thì không, vì cấu trúc này tồn tại để rút ra kết luận.

So với -는 한, khác biệt là điều kiện hướng về phía nào. -는 한 nói tình huống phải tiếp tục được duy trì; 이상 nói nó đã được xác lập và quyết định vấn đề.

Ví dụ trong câu

- 1**시작한 이상 끝까지 해야 합니다.**
Một khi đã bắt đầu thì phải làm đến cùng.
- 2**약속한 이상 반드시 지키겠습니다.**
Đã hứa thì tôi nhất định sẽ giữ lời.
- 3**이 회사에 다니는 이상 규정을 따라야 해요.**
Chừng nào còn làm việc ở công ty này thì phải tuân thủ quy định.
- 4**사실을 안 이상 모른 척할 수 없습니다.**
Đã biết sự thật rồi thì tôi không thể giả vờ không biết.
- 5**직접 만든 이상 품질은 제가 책임지겠습니다.**
Bởi tôi tự làm nên tôi sẽ chịu trách nhiệm về chất lượng.
- 6**계약을 맺은 이상 취소는 어렵습니다.**
Một khi hợp đồng đã ký thì khó mà hủy.

So sánh với

- 는 한**
-는 한 đòi hỏi điều kiện tiếp tục được duy trì; 이상 coi nó như đã xác lập và chuyển sang hệ quả.

노력하는 한 기회가 온다. (chừng nào còn cố gắng) / 시작한 이상 끝내야 한다. (một khi đã bắt đầu)
- 기 때문에**
때문에 nêu nguyên nhân đơn thuần; 이상 thêm ý rằng sự việc đã được xác lập và từ đó phát sinh một nghĩa vụ.

시작했기 때문에 바빠요. (vì đã bắt đầu) / 시작한 이상 끝내야 해요. (đã bắt đầu thì phải làm xong)
- (으)니까**
-(으)니까 cũng dẫn đến mệnh lệnh, nhưng một cách trung tính. 이상 mang sắc thái cam kết hoặc chấp nhận.

시작했으니까 하세요. (vậy hãy làm đi) / 시작한 이상 해야 합니다. (đã bắt đầu thì phải làm)

Lưu ý

- ✗ 시작한 이상 날씨가 좋아요.**
○ 시작한 이상 끝까지 해야 합니다.
Về sau phải nêu điều phát sinh như một nghĩa vụ hoặc quyết tâm. Một câu mô tả đơn thuần khiến cấu trúc trở nên vô nghĩa.
- ✗ 직접 만들은 이상 책임지겠습니다.**
○ 직접 만든 이상 책임지겠습니다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ bỏ ㄴ trước -(으)ㄴ, như trong 만든 음식 và 아는 사람.
- ✗ 이 회사에 다닌 이상 규정을 따라야 해요.**
○ 이 회사에 다니는 이상 규정을 따라야 해요.
Việc làm ở công ty đang tiếp diễn chứ chưa hoàn tất, nên dạng bổ nghĩa là -는.